CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/8/2020 tại Website: http://lawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 03 tháng 8 năm 2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Ký, họ tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Võ Minh Thái

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Long An
Ký ngày: 3/8/2020 14:55:38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 27

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N 1100101500 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN T. LONG AN

Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 27 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vaco.com.vn

SỐ: 122 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/7/2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ giá vốn trong kỳ với giá trị là 10.558.102.947 VND (trong đó phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí tiền mua nước tháng 5/2020 với giá trị tương ứng lần lượt là 4.976.538.518 VND và 5.581.564.429 VND. Nếu được ghi nhận đầy đủ, tại ngày 30/6/2020, khoản mục "Trả trước cho người bán" sẽ giảm 4.000.000.000 VND, "Phải trả người bán" sẽ tăng 1.581.564.429 VND, "Chi phí trả trước dài hạn" sẽ giảm 4.976.538.518 VND, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" kỳ này sẽ tăng 10.558.102.947 VND, đồng thời chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" giảm 1.055.810.295 VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả kinh doanh giảm 9.502.292.652 VND.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO Q. BÌNH THẠNH-T.PHỐ CHÍMINH

Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.483.587.197**	**35.298.702.156**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**5.274.420.700**	**4.834.940.393**
1. Tiền	111		4.964.711.788	4.531.712.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		309.708.912	303.227.670
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.547.617.636**	**5.419.763.182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.113.663.672	2.914.127.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.806.628.902	340.955.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.627.325.062	2.164.679.453
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**21.806.640.445**	**22.008.176.577**
1. Hàng tồn kho	141		21.806.640.445	22.008.176.577
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.854.908.416**	**3.035.822.004**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.854.908.416	3.035.822.004
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.348.250.749**	**272.198.143.278**
I. Tài sản cố định	**220**		**261.331.300.230**	**253.652.524.197**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	259.694.631.922	251.986.855.885
- Nguyên giá	*222*		*508.386.872.161*	*486.315.493.463*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(248.692.240.239)*	*(234.328.637.578)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.636.668.308	1.665.668.312
- Nguyên giá	*228*		*2.041.741.000*	*2.041.741.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(405.072.692)*	*(376.072.688)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.430.628.694**	**2.959.297.256**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.430.628.694	2.959.297.256
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.586.321.825**	**15.586.321.825**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.586.321.825	15.586.321.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**318.831.837.946**	**307.496.845.434**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**147.840.649.373**	**144.196.135.822**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**74.848.025.535**	**77.342.773.984**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	17.528.460.814	38.715.584.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.208.912.019	1.117.909.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.989.667.025	1.719.168.833
4. Phải trả người lao động	314		3.429.005.826	1.895.422.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	739.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	23.583.173.335	17.474.197.448
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	16	26.105.000.000	10.880.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.806.516	4.801.490.959
II. Nợ dài hạn	**330**		**72.992.623.838**	**66.853.361.838**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	13.103.547.000	1.299.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	16	59.889.076.838	65.554.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**170.991.188.573**	**163.300.709.612**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**170.991.188.573**	**163.300.709.612**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*122.000.000.000*	*122.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.139.345.149	41.300.709.612
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.851.843.424	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.851.843.424*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**318.831.837.946**	**307.496.845.434**

Phạm Quốc Thắng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trần Thị Kim Hương**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Long An, ngày 27 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**94.790.141.724**	**80.653.456.909**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**94.790.141.724**	**80.653.456.909**
3. Giá vốn hàng bán	11	20	64.858.099.746	47.812.463.049
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.932.041.978**	**32.840.993.860**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.118.814	30.487.882
6. Chi phí tài chính	22	22	1.626.649.911	2.323.148.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.626.649.911*	*2.323.148.096*
7. Chi phí bán hàng	25	23	5.708.628.542	3.723.794.518
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.959.387.871	8.665.442.494
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**14.647.494.468**	**18.159.096.634**
10. Thu nhập khác	31		390.814.401	399.291.597
11. Chi phí khác	32		102.000.000	115.219.067
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**288.814.401**	**284.072.530**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.936.308.869**	**18.443.169.164**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.084.465.445	1.844.316.916
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**12.851.843.424**	**16.598.852.248**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.053	1.361

M.S.D.N: 1100101500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
TP. TÂN AN - T. LONG AN

Phạm Quốc Thắng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trần Thị Kim Hương**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Long An, ngày 27 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**14.936.308.869**	**18.443.169.164**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	14.392.602.665	13.240.540.781
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	10.118.814	39.790.420
- Chi phí lãi vay	6	1.626.649.911	2.323.148.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	**8**	***30.965.680.259***	***34.046.648.461***
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(2.957.059.680)	(2.371.915.518)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(712.649.870)	(4.478.831.536)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.862.667.992)	(11.099.223.240)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-	(832.973.596)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.626.649.911)	(2.364.183.512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.916.596.283)	(1.914.296.170)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.507.343.328)	(4.464.429.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.382.713.195**	**6.520.795.302**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.503.232.888)	(5.095.973.355)
2.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	695.189.650
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	30.487.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(12.503.232.888)***	***(4.370.295.823)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.440.000.000)	(5.440.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.831.058.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***9.560.000.000***	***(9.271.058.320)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**439.480.307**	**(7.120.558.841)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.834.940.393**	**14.457.945.166**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5.274.420.700**	**7.337.386.325**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Phạm Quốc Thắng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trần Thị Kim Hương**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Long An, ngày 27 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2020 là 153 người (tại ngày 31/12/2019 là 134 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, phân bổ theo năm, phân bổ lần đầu tiên kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	155.843.577	411.982.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.808.868.211	4.119.730.468
Các khoản tương đương tiền	309.708.912	303.227.670
Cộng	**5.274.420.700**	**4.834.940.393**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng cung cấp nước	1.521.870.636	431.119.991
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Nước DNP	-	785.482.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TRH	570.317.000	-
Khách hàng khác	21.476.036	1.697.525.236
Cộng	**2.113.663.672**	**2.914.127.827**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An	4.000.000.000	-
Người bán khác	806.628.902	340.955.902
Cộng	**4.806.628.902**	**340.955.902**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.276.292.000	1.046.831.000
Phải thu phí bảo vệ môi trường	1.149.470.354	874.972.959
Phải thu Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	196.502.708	237.815.494
Phải thu ngắn hạn khác	5.060.000	5.060.000
Cộng	**2.627.325.062**	**2.164.679.453**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.679.577.021	-	21.164.580.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.127.063.424	-	843.595.889	-
Cộng	**21.806.640.445**	**-**	**22.008.176.577**	**-**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	**212.229.956.130**	**34.063.803.458**	**238.378.806.938**	**1.642.926.937**	**486.315.493.463**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	9.722.416.698	-	9.722.416.698
- Nhận chuyển giao từ UBND tỉnh Long An (xem Thuyết minh số 15)	-	-	12.154.262.000	-	12.154.262.000
- Tăng khác	-	194.700.000	-	-	194.700.000
Số cuối kỳ	**212.229.956.130**	**34.258.503.458**	**260.255.485.636**	**1.642.926.937**	**508.386.872.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	**127.145.987.481**	**22.967.985.617**	**83.203.717.160**	**1.010.947.320**	**234.328.637.578**
- Khấu hao trong kỳ	5.657.653.295	1.352.332.744	7.237.844.618	115.772.004	14.363.602.661
Số cuối kỳ	**132.803.640.776**	**24.320.318.361**	**90.441.561.778**	**1.126.719.324**	**248.692.240.239**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	**85.083.968.649**	**11.095.817.841**	**155.175.089.778**	**631.979.617**	**251.986.855.885**
Số cuối kỳ	**79.426.315.354**	**9.938.185.097**	**169.813.923.858**	**516.207.613**	**259.694.631.922**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 49.761.744.924 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.958.552.031 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 16) với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 86.704.972.509 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.482.452.207 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**1.477.835.000**	**525.106.000**	**38.800.000**	**2.041.741.000**
Số cuối kỳ	**1.477.835.000**	**525.106.000**	**38.800.000**	**2.041.741.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**-**	**337.272.688**	**38.800.000**	**376.072.688**
- Khấu hao trong kỳ	-	29.000.004	-	29.000.004
Số cuối kỳ	**-**	**366.272.692**	**38.800.000**	**405.072.692**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	**1.477.835.000**	**187.833.312**	**-**	**1.665.668.312**
Số cuối kỳ	**1.477.835.000**	**158.833.308**	**-**	**1.636.668.308**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An –Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 38.800.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 38.800.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình: Huỳnh Châu Sổ, Khánh Hậu (Giai đoạn 1)	-	1.221.528.731
Công trình: Tuyến ống D500 lấy nước từ NMN Nhị Thành - bể chứa XNCN Gò Đen	644.012.619	642.578.199
Công trình : Lắp đồng hồ đo lưu lượng điện từ trạm bơm nước thô P2,P3,P6,L.B.Nhơn,Trạm 400, trạm 3000	494.649.374	-
Công trình: Khu tái định cư số 01 - KTĐC Khánh Hậu	560.997.058	-
Công trình: Đường số 7 (hai bên tuyến đoạn từ QL1 - HCS , H191 HCS, H92T.P.Sắc, H59 LV.Tưởng)	515.419.818	-
Công trình: Lắp đặt đồng hồ DN150BB Trạm bơm nước thô G1 G2 G5 G6 G7 G8 G9 G10	494.423.694	-
Công trình khác	721.126.131	1.095.190.326
Cộng	**3.430.628.694**	**2.959.297.256**

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong kỳ:

Số đầu kỳ	**2.959.297.256**
Tăng trong kỳ	10.193.748.136
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(9.722.416.698)
Số cuối kỳ	**3.430.628.694**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập Đoàn Đức Tường	6.887.901.293	6.887.901.293	8.275.305.845	8.275.305.845
Công ty TNHH Thương mại NTP	271.440.400	271.440.400	1.719.393.000	1.719.393.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Nước DNP	-	-	4.613.566.600	4.613.566.600
Phải trả nhà cung cấp liên quan thi công Tuyến ống HDPE250, 63 TL830C,TL830D - Thanh Phú, Tân Bửu - Bến Lức	5.500.000.000	5.500.000.000	7.637.465.000	7.637.465.000
Phải trả nhà cung cấp liên quan thi công Tuyến ống Khu TĐC trung tâm hành chính tỉnh, phường 6	2.653.241.000	2.653.241.000	-	-
Phải trả người bán khác	2.215.878.121	2.215.878.121	16.469.854.256	16.469.854.256
Cộng	**17.528.460.814**	**17.528.460.814**	**38.715.584.701**	**38.715.584.701**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Thanh Yến	433.994.000	-
Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa	225.000.000	225.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TRH	-	596.068.000
Khách hàng khác	1.549.918.019	296.841.178
Cộng	**2.208.912.019**	**1.117.909.178**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.718.142	2.084.465.445	1.916.596.283	1.539.587.304
Thuế thu nhập cá nhân	71.154.158	124.875.347	144.671.247	51.358.258
Thuế tài nguyên	276.296.533	1.715.406.585	1.592.981.655	398.721.463
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên rừng từ năm 2017 đến 2020	-	1.677.685.360	1.677.685.360	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.719.168.833**	**5.605.432.737**	**5.334.934.545**	**1.989.667.025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**23.583.173.335**	**17.474.197.448**
Cổ tức cho bên liên quan	21.950.642.745	15.498.937.167
UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	700.000.000	1.400.000.000
Phí bảo vệ môi trường	863.844.450	567.366.781
Phải trả ngắn hạn khác	68.686.140	7.893.500
b) Dài hạn	**13.103.547.000**	**1.299.285.000**
UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	949.285.000	1.299.285.000
UBND tỉnh Long An - Bên liên quan (i)	12.154.262.000	-
Cộng	**36.686.720.335**	**18.773.482.448**

(i) Đây là giá trị tài sản cố định: "Đường ống cấp nước xã Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An" theo Công văn số 1599/QĐ-UBND, với giá trị phải trả trong 20 năm là 12.154.262.000 VND (xem Thuyết minh số 9), lịch trả nợ bắt đầu từ năm thứ 06 đến năm thứ 19 với giá trị 850.000.000 VND/năm và năm thứ 20 phải thanh toán 254.262.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***26.105.000.000***	***26.105.000.000***	***10.440.000.000***	***25.665.000.000***	***10.880.000.000***	***10.880.000.000***
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam **(i)**	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	6.430.000.000	6.430.000.000	3.215.000.000	3.215.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (iii)	4.675.000.000	4.675.000.000	2.225.000.000	2.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
b) Vay dài hạn	***59.889.076.838***	***59.889.076.838***	***5.665.000.000***	-	***65.554.076.838***	***65.554.076.838***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	48.253.076.838	48.253.076.838	3.215.000.000	-	51.468.076.838	51.468.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (iii)	11.636.000.000	11.636.000.000	2.450.000.000	-	14.086.000.000	14.086.000.000
Cộng	**85.994.076.838**	**85.994.076.838**	**16.105.000.000**	**25.665.000.000**	**76.434.076.838**	**76.434.076.838**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 2052.0004/2020-HĐCVHM/NHCT700- CNLA ngày 31/3/2020 với hạn mức vay là 20 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay từ 31/3/2020 đến 30/3/2021, lãi suất vay là 6,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ theo Hợp đồng bảo đảm số 2052.0008/2020/HĐBĐ/NHCT700 với giá trị tại thời điểm thế chấp là 24.729.000.000 VND, bao gồm:

+ Công trình tuyến ống nước sạch D160 – D225 đường Hương lộ 25
+ Công trình tuyến ống cấp nước sạch D300 dọc đường tỉnh D830B
+ Công trình nâng cấp, di dời tuyến ống nước sạch phục vụ dự án mở rộng đường tỉnh 818
+ Công trình tuyến ống cấp nước sạch HDPE D250, D63 tỉnh lộ 830C và 830D
+ Công trình tuyến ống cấp nước đường tỉnh 833B
+ Công trình đường Châu Thị Kim

(ii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22/3/2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12/7/2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HDODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại ngày 30/6/2020 giá trị khoản vay gốc cho Hợp đồng vay này là 54.683.076.838 VND.

16. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(iii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

+ Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 VND, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 30/6/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 1.159.000.000 VND.

+ Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 10.500.000.000 VND.

+ Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiệt bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhựt Tân đến xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2020, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 4.652.000.000 VND.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả trong một năm	26.105.000.000	10.880.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	37.356.000.000	39.654.000.000
Sau năm năm	22.533.076.838	25.900.076.838
Cộng	**85.994.076.838**	**76.434.076.838**
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	26.105.000.000	10.880.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**59.889.076.838**	**65.554.076.838**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**122.000.000.000**	**36.139.345.149**	**-**	**158.139.345.149**
Lãi trong năm	-	-	25.860.822.317	25.860.822.317
Trích quỹ trong năm	-	5.161.364.463	(10.322.728.926)	(5.161.364.463)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(15.484.093.391)	(15.484.093.391)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư đầu kỳ này	**122.000.000.000**	**41.300.709.612**	**-**	**163.300.709.612**
Lãi trong kỳ	-	-	12.851.843.424	12.851.843.424
Hoàn nhập quỹ trong kỳ (i)	-	(5.161.364.463)	-	(5.161.364.463)
Số dư cuối năm nay	**122.000.000.000**	**36.139.345.149**	**12.851.843.424**	**170.991.188.573**

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2020, Công ty thực hiện chuyển Quỹ đầu tư phát triển (với số tiền là 5.161.364.463 VND), và một phần Quỹ khen thưởng phúc lợi (với số tiền là 1.290.341.115 VND) đã trích từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2019 sang cổ tức phải trả cho cổ đông.

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.200.000*	*12.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.200.000*	*12.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp	
	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
	VND	VND
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	73.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	45.324.400.000	45.324.400.000
Cổ đông khác	3.475.600.000	3.475.600.000
Cộng	**122.000.000.000**	**122.000.000.000**

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho Chủ sở hữu.

18. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	89.060.545.879	76.073.910.149
Doanh thu lắp đặt đường ống	5.529.350.723	4.579.546.760
Doanh thu xét nghiệm nước	200.245.122	-
Cộng	**94.790.141.724**	**80.653.456.909**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	60.494.486.062	44.584.266.205
Giá vốn lắp đặt đường ống	4.186.044.284	3.228.196.844
Giá vốn xét nghiệm nước	177.569.400	-
Cộng	**64.858.099.746**	**47.812.463.049**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.830.659.140	12.550.725.908
Chi phí nhân công	15.962.793.833	14.937.091.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.392.602.665	13.186.538.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.533.083.142	8.409.218.978
Chi phí khác	10.090.444.914	12.027.836.274
Cộng	**79.809.583.694**	**61.111.411.512**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.626.649.911	2.323.148.096
Cộng	**1.626.649.911**	**2.323.148.096**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.148.758.315	4.312.981.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.840.180	120.080.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.455.369	93.988.668
Các khoản chi phí QLDN khác	3.655.334.007	4.138.391.801
Cộng	**7.959.387.871**	**8.665.442.494**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.165.570.067	3.034.492.882
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.543.058.475	689.301.636
Cộng	**5.708.628.542**	**3.723.794.518**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**14.936.308.869**	**18.443.169.164**
Thu nhập chịu thuế	**14.936.308.869**	**18.443.169.164**
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	459.564.167	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10% (i)	14.476.744.702	18.443.169.164
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	**1.539.587.304**	**1.844.316.916**
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước (ii)	544.878.141	-
Thuế TNDN hiện hành	**2.084.465.445**	**1.844.316.916**

(i) Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 641/TB-KVIV ngày 14 tháng 9 năm 2018 của kiểm toán Nhà nước, Công ty không thuộc đối tượng được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, tuy nhiên Công ty đã tạm thời xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2019 là 10% đối với thu nhập chịu thuế từ doanh thu cung cấp nước sạch.

Trong năm 2020, Công ty đã và đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, trên cơ sở đó, trong báo cáo tài chính này, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất 10%.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(ii) Đây là khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước bị truy thu theo công văn số 9229/TB-07/QLN ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Long An.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	12.851.843.424	16.598.852.248
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**12.851.843.424**	**16.598.852.248**
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.053	1.361
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	85.994.076.838	76.434.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.274.420.700	4.834.940.393
Nợ thuần	80.719.656.138	71.599.136.445
Vốn chủ sở hữu	170.991.188.573	163.300.709.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,47**	**0,44**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.274.420.700	4.834.940.393	5.274.420.700	4.834.940.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.464.696.734	4.031.976.280	3.464.696.734	4.031.976.280
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**8.739.117.434**	**8.866.916.673**	**8.739.117.434**	**8.866.916.673**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	85.994.076.838	76.434.076.838	85.994.076.838	76.434.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	54.215.181.149	57.489.067.149	54.215.181.149	57.489.067.149
Chi phí phải trả	-	739.000.000	-	739.000.000
Tổng cộng	**140.209.257.987**	**134.662.143.987**	**140.209.257.987**	**134.662.143.987**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.274.420.700	-	-	5.274.420.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.464.696.734	-	-	3.464.696.734
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**8.739.117.434**	**-**	**-**	**8.739.117.434**
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	26.105.000.000	37.356.000.000	22.533.076.838	85.994.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	41.111.634.149	949.285.000	12.154.262.000	54.215.181.149
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	**67.216.634.149**	**38.305.285.000**	**34.687.338.838**	**140.209.257.987**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(58.477.516.715)**	**(38.305.285.000)**	**(34.687.338.838)**	**(131.470.140.553)**

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.834.940.393	-	-	4.834.940.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.031.976.280	-	-	4.031.976.280
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**8.866.916.673**	**-**	**-**	**8.866.916.673**
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	10.880.000.000	39.654.000.000	25.900.076.838	76.434.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	56.189.782.149	1.299.285.000	-	57.489.067.149
Chi phí phải trả	739.000.000	-	-	739.000.000
Tổng cộng	**67.808.782.149**	**40.953.285.000**	**25.900.076.838**	**134.662.143.987**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(58.941.865.476)**	**(40.953.285.000)**	**(25.900.076.838)**	**(125.795.227.314)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 15, 17; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng	966.000.000	663.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	48.000.000	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trả cổ tức trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Nhận cổ tức	-	3.562.497.840

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Nội dung	Giá trị	Điều chỉnh tương ứng
TSCĐ nhận chuyển giao từ UBND tỉnh Long An	12.154.262.000	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả
Mua TSCĐ và Chi phí XDCB dở dang trong kỳ chưa thanh toán	2.899.656.000	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả
Kết chuyển từ Hàng tồn kho vào Chi phí XDCB dở dang	914.186.002	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho

Phạm Quốc Thắng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trần Thị Kim Hương**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Long An, ngày 27 tháng 7 năm 2020